

**KẾ HOẠCH**

**Nâng hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2026**

**I. MỤC TIÊU VÀ TRÁCH NHIỆM TRONG NÂNG CAO VỊ TRÍ XẾP HẠNG PCI NĂM 2026**

**1. Mục tiêu**

- Cải thiện vị thứ xếp hạng PCI thành phố Huế năm 2026: nằm trong TOP 5 và thuộc vào “Nhóm tốt” của cả nước.

- Cải thiện vị trí xếp hạng của tất cả các chỉ số thành phần, cụ thể như sau:

Chỉ số	Trọng số tính điểm	Xếp hạng	
		Năm 2025	Năm 2026
Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	15%	1	≤ 3
Chính quyền kiến tạo	15%	6	≤ 5
Gia nhập thị trường	5%	8	≤ 5
Tính minh bạch	15%	10	≤ 10
Chi phí không chính thức	10%	16	≤ 10
Thiết chế pháp lý	10%	22	≤ 10
Tiếp cận nguồn lực	10%	23	≤ 15
Cạnh tranh bình đẳng	10%	27	≤ 10
Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	10%	34	≤ 10
<b>PCI</b>	<b>100%</b>	<b>Nhóm Khá</b>	<b>Nhóm tốt</b>

Chi tiết mục tiêu về vị thứ xếp hạng của 98 chỉ số con thuộc các chỉ số thành phần tại Phụ lục I (đính kèm kế hoạch này).

## 2. Phân công nhiệm vụ

### 2.1. Lãnh đạo UBND thành phố

Trên cơ sở nội dung của 9 Chỉ số thành phần, các đồng chí Lãnh đạo UBND thành phố phụ trách theo ngành, lĩnh vực để chỉ đạo xuyên suốt trong quá trình thực hiện, cụ thể:

STT	Lãnh đạo UBND thành phố phụ trách chỉ đạo	Nội dung chỉ số thành phần	Số lượng chỉ số
1	Đồng chí Nguyễn Khắc Toàn - Chủ tịch UBND thành phố	CSTP 9: Chính quyền kiến tạo	8
2	Đồng chí Hoàng Hải Minh - Phó Chủ tịch Thường trực UBND thành phố	CSTP 2: Tiếp cận nguồn lực	10
		CSTP 3: Tính minh bạch	12
3	Đồng chí Hà Văn Tuấn - Phó Chủ tịch UBND thành phố	CSTP 1: Gia nhập thị trường	10
		CSTP 7: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	17
4	Đồng chí Trần Hữu Thùy Giang - Phó Chủ tịch UBND thành phố	CSTP 4: Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	12
		CSTP 5: Chi phí không chính thức	8
5	Đồng chí Nguyễn Văn Mạnh - Phó Chủ tịch UBND thành phố	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	10
		CSTP 8: Thiết chế pháp lý	11
<b>Tổng cộng</b>		<b>09 CSTP</b>	<b>98</b>

### 2.2. Các sở ban ngành, địa phương:

Trong 98 chỉ số con thuộc 9 chỉ số thành phần, có 45 chỉ số con thuộc nhóm chung và 53 chỉ số con thuộc chức năng nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị, cụ thể:

Nhóm CS	Đơn vị chủ trì	Số lượng chỉ số con chủ trì
<b>NHÓM CHUNG</b>		<b>45</b>
<b>A</b>	Các cơ quan, ban, ngành & địa phương	34
<b>B</b>	Các Sở, ban, ngành	5
<b>C</b>	Các Sở chuyên ngành (Công Thương, Tư pháp,	5

	Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, ...)	
<b>D</b>	UBND xã, phường	1
<b>CƠ QUAN / ĐƠN VỊ</b>		<b>53</b>
<b>E</b>	Văn phòng UBND thành phố Huế	1
<b>F</b>	Văn phòng UBND thành phố Huế (Trung tâm PV HCC)	3
<b>G</b>	Văn phòng UBND thành phố Huế (Cổng Thông tin điện tử)	2
<b>H</b>	Sở Nông nghiệp và Môi trường	6
<b>I</b>	Sở Tài chính	3
<b>K</b>	Toà án nhân dân thành phố Huế	9
<b>L</b>	Sở Nội vụ	4
<b>M</b>	Sở Tư pháp	4
<b>N</b>	Công an thành phố Huế	2
<b>O</b>	Thuế thành phố Huế	1
<b>P</b>	Sở Công Thương	1
<b>Q</b>	Thanh tra thành phố Huế	3
<b>R</b>	Sở Giáo dục và Đào tạo	4
<b>S</b>	Sở Xây dựng	1
<b>T</b>	Sở Khoa học và Công nghệ	3
<b>U</b>	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Hỗ trợ doanh nghiệp	1
<b>V</b>	Quỹ đầu tư phát triển thành phố Huế	4
<b>W</b>	Các Hội và Hiệp hội trên địa bàn thành phố Huế	1
<b>Tổng cộng</b>		<b>98</b>

*(Chi tiết tại Phụ lục II đính kèm)*

## **II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Năm 2025, thành phố có nhiều chỉ số thành phần không đạt với vị thứ xếp hạng thấp như chi phí tuân thủ thủ tục hành chính, cạnh tranh bình đẳng, tiếp cận nguồn lực và thiết chế pháp lý, tuy nhiên các chỉ số thành phần nằm trong TOP của cả nước như chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, chính quyền kiến tạo và tính minh bạch chiếm trọng số lớn trong cách tính điểm PCI nên Huế vẫn nằm trong nhóm Tốt của cả nước. Vì vậy, các sở, ban, ngành, địa phương bên cạnh việc nỗ lực đạt mục tiêu các chỉ số con được phân công chủ trì, cần tập trung nguồn lực nâng cao hơn nữa việc cải thiện điểm số các chỉ số con thuộc các chỉ số thành phần có trọng số lớn trong cơ cấu chấm điểm của PCI như chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, chính quyền kiến tạo và tính minh bạch (*chiếm trọng số 15%/mỗi chỉ số*).

Các sở, ban, ngành, địa phương được giao phân công chủ trì từng chỉ số liên quan theo Phụ lục II, tập trung (*bao gồm các chỉ số con thuộc nhóm chung và các chỉ số con cụ thể đến từng cơ quan*) chủ động triển khai các nội dung chủ yếu sau:

- Nghiên cứu báo cáo kinh tế tư nhân 2025 (theo link đính kèm: <https://pcivietnam.vn/an-pham/bao-cao-pci-2025-ct236>), căn cứ chức năng nhiệm vụ để xây dựng Kế hoạch chi tiết cải thiện vị thứ xếp hạng của từng chỉ số trong thời gian 30 ngày kể từ ngày Kế hoạch này được ban hành nhằm góp phần nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2026.

- Tổ chức thực hiện đầy đủ, đồng bộ, nhất quán các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đã đề ra tại Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân; Nghị quyết số: 198/2025/QH15 ngày 17/05/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân; Nghị quyết 138/NQ-CP ngày 16/5/2025 của Chính phủ Ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW; Kế hoạch số 297-KH/TU ngày 30/6/2025 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân; Kế hoạch số 295/KH-UBND ngày 08/7/2025 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân Kế hoạch hành động số 70/KH-UBND ngày 09/02/2026 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08/01/2026 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2026 trên địa bàn thành phố Huế.

- Quán triệt toàn thể công chức, viên chức, người lao động thay đổi mạnh mẽ tư duy hành chính từ kiểm soát sang đồng hành, coi doanh nghiệp là đối tượng “phục vụ” thay vì đối tượng “quản lý”; thực thi chính sách, pháp luật công bằng, minh bạch theo cơ chế thị trường, không phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp nhỏ và vừa với doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp tư nhân với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp FDI trong huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực vốn, đất đai, tài nguyên, tài sản, công nghệ, nhân lực, dữ liệu và các nguồn lực tài nguyên khác.

- Xử lý nghiêm và công khai các hành vi nhũng nhiễu, tiêu cực, đưa thông tin sai lệch, không chính xác, ảnh hưởng đến doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, doanh nhân.

- Thực hiện báo cáo kết quả triển khai nhiệm vụ được phân công (*trước ngày 30/3/2027*) gửi Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo UBND thành phố.

Sở Tài chính có trách nhiệm tổng hợp tình hình triển khai thực hiện của các sở, ban, ngành, địa phương; phân tích kết quả đánh giá do Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam công bố hàng năm về chỉ số PCI của Thành phố Huế, báo cáo và đề xuất UBND thành phố các nhiệm vụ nâng hạng Chỉ số PCI của Thành phố trong năm tới./.

**Nơi nhận:**

- Thường vụ Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Liên đoàn TM&CN Việt Nam (VCCI);
- Các sở, ban, ngành thuộc UBND thành phố;
- TAND TP, VKS ND TP;
- UBND các phường, xã;
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn;
- VPUBND thành phố: LĐ và các CV;
- Lưu: VT, DN.

*B.v*

*1/2*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Khắc Toàn**

**PHỤ LỤC 01:****MỤC TIÊU XẾP HẠNG TỪNG CHỈ TIÊU CỦA CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH (PCI)**

(Kèm theo Kế hoạch số 376/KH-UBND ngày 29/6/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế)

Nhóm CT	Tên Chỉ số thành phần	Nội dung chỉ tiêu	Vị thứ 2025	Vị thứ 2024	Tăng giảm vị thứ	Kế hoạch năm 2026
I	<b>NHÓM CHỈ SỐ CON CẦN CẢI THIỆN VÀ NÂNG CAO VỊ THỨ XẾP HẠNG (57 CHỈ SỐ CON)</b>					
1	CSTP 4: Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	Điểm số đánh giá tiến độ giải quyết thủ tục hành chính (Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp; thang 100)	34	Tiêu chí mới		≤ 15
2	CSTP 4: Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	Điểm số đánh giá kết quả số hóa hồ sơ (Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp; thang 100)	33	Tiêu chí mới		≤ 15
3	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Tỷ lệ doanh nghiệp phải trì hoãn/hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do khó khăn khi đăng ký doanh nghiệp (%)	32	20	-12	≤ 5
4	CSTP 2: Tiếp cận nguồn lực	Thời hạn giải quyết hồ sơ đất đai dài hơn quy định (% đồng ý)	32	40	8	≤ 15
5	CSTP 2: Tiếp cận nguồn lực	Trì hoãn / hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do gặp khó khăn khi thực hiện các thủ tục hành chính đất đai (% doanh nghiệp)	32	59	27	≤ 15
6	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Sự quan tâm của chính quyền tỉnh không phụ thuộc vào đóng góp của doanh nghiệp (% đồng ý)	32	50	18	≤ 15
7	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Thủ tục hành chính nhanh chóng hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% đồng ý)	32	13	-19	≤ 10
8	CSTP 8: Thiết chế pháp lý	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng các phương thức giải quyết tranh chấp thay thế như hòa giải, trọng tài (%)	32	Tiêu chí mới		≤ 15

9	CSTP 4: Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	Tỷ lệ doanh nghiệp phải dành 10% quỹ thời gian của lãnh đạo để làm việc với các cơ quan nhà nước và tuân thủ quy định (%).	31	49	18	$\leq 20$
10	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Tình ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển SME tại địa phương (% đồng ý)	31	35	4	$\leq 15$
11	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý rằng tình trạng nhũng nhiễu khi giải quyết thủ tục hành chính là phổ biến (%)	30	7	-23	$\leq 5$
12	CSTP 2: Tiếp cận nguồn lực	Các chính sách hỗ trợ lãi suất của tỉnh (nếu có) là dễ tiếp cận và thực chất (% đồng ý)	29	Tiêu chí mới		$\leq 15$
13	CSTP 4: Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	Điểm số đánh giá chất lượng dịch vụ trực tuyến (Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp; thang 100)	29	Tiêu chí mới		$\leq 15$
14	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Ưu đãi cho doanh nghiệp lớn là cản trở đối với hoạt động của doanh nghiệp nhỏ (% đồng ý)	29	16	-13	$\leq 10$
15	CSTP 3: Tính Minh bạch	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận được phản hồi và giải quyết thỏa đáng sau khi gửi kiến nghị, phản ánh (%).	28	Tiêu chí mới		$\leq 15$
16	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Thuận lợi trong tiếp cận thông tin là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% đồng ý)	27	5	-22	$\leq 10$
17	CSTP 4: Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện thủ tục hành chính được rút ngắn hơn so với quy định (% đồng ý)	26	50	24	$\leq 15$
18	CSTP 3: Tính Minh bạch	Hoạt động đấu thầu công khai minh bạch (% đồng ý)	25	9	-16	$\leq 10$
19	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Tỷ lệ doanh nghiệp phải chờ hơn MỘT tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (%).	24	62	38	$\leq 5$
20	CSTP 2: Tiếp cận nguồn lực	Điểm số đánh giá mức độ rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất thấp-5=Rất cao)	24	13	-11	$\leq 10$
21	CSTP 3: Tính Minh bạch	Điểm số mức độ hữu ích của thông tin được công bố trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh (1-5).	24	Tiêu chí mới		$\leq 5$

22	CSTP 4: Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	Thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp tiết giảm chi phí (% đồng ý)	24	30	6	$\leq 10$
23	CSTP 4: Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	Bị thanh kiểm tra từ 2 lần trở lên một năm (% doanh nghiệp)	24	Tiêu chí mới (trước đây là 3 lần)		$\leq 10$
24	CSTP 7: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Tỷ lệ nhà cung cấp tư nhân và nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%)	24	32	8	$\leq 15$
25	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Tình trạng chạy án là phổ biến (% đồng ý)	23	6	-17	$\leq 10$
26	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Tỷ lệ doanh nghiệp phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức (%)	23	49	26	$\leq 10$
27	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Các nguồn lực kinh tế chủ yếu rơi vào tay các doanh nghiệp có liên kết chặt chẽ với cán bộ chính quyền tỉnh (% đồng ý)	23	Tiêu chí mới		$\leq 5$
28	CSTP 2: Tiếp cận nguồn lực	Gặp khó khăn trong tiếp cận/mở rộng mặt bằng kinh doanh (% doanh nghiệp)	22	32	10	$\leq 15$
29	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Số ngày trung vị để hoàn thành thủ tục Đăng ký doanh nghiệp	21	8	-13	$\leq 5$
30	CSTP 4: Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	Thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp tiết giảm thời gian (% đồng ý)	21	17	-4	$\leq 10$
31	CSTP 8: Thiết chế pháp lý	Tỷ lệ doanh nghiệp báo cáo bị trộm cắp hay đột nhập (%)	21	37	16	$\leq 5$
32	CSTP 2: Tiếp cận nguồn lực	Không làm thủ tục đề nghị cấp GCN quyền sử dụng đất do lo ngại thủ tục hành chính rườm rà/cán bộ nhũng nhiễu (% doanh nghiệp)	20	9	-11	$\leq 10$

33	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết chi phí không chính thức luôn hoặc thường giúp công việc được giải quyết như mong muốn (%)	20	16	-4	$\leq 5$
34	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% đồng ý)	20	22	2	$\leq 10$
35	CSTP 8: Thiết chế pháp lý	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng và sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp kinh tế (%).	20	30	10	$\leq 10$
36	CSTP 7: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Chi phí tuyển dụng lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)	19	30	11	$\leq 15$
37	CSTP 9: Chính quyền kiến tạo	Các Sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh (% đồng ý)	19	36	17	$\leq 10$
38	CSTP 8: Thiết chế pháp lý	Cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ DN hiệu quả (% đồng ý)	18	6	-12	$\leq 5$
39	CSTP 2: Tiếp cận nguồn lực	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận được các khoản vay từ tổ chức tín dụng (%)	16	46	30	$\leq 10$
40	CSTP 7: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Chi phí đào tạo lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)	16	30	14	$\leq 15$
41	CSTP 9: Chính quyền kiến tạo	Các xã, phường không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh (% đồng ý)	16	Tiêu chí mới		$\leq 10$
42	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Quy trình giải quyết thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện đúng như văn bản quy định (% đồng ý)	15	5	-10	$\leq 5$
43	CSTP 4: Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	Không gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến (% đồng ý)	15	14	-1	$\leq 10$
44	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Miễn, giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% đồng ý)	15	16	1	$\leq 10$
45	CSTP 9: Chính quyền kiến tạo	UBND tỉnh năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (% đồng ý)	15	29	14	$\leq 10$

46	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí được quy định trong văn bản pháp luật (% đồng ý)	14	3	-11	$\leq 5$
47	CSTP 8: Thiết chế pháp lý	Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế đúng pháp luật (% đồng ý)	14	5	-9	$\leq 5$
48	CSTP 8: Thiết chế pháp lý	Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế nhanh chóng (% đồng ý)	14	2	-12	$\leq 5$
49	CSTP 8: Thiết chế pháp lý	Việc thi hành các bản án kinh tế có hiệu lực của tòa án diễn ra nhanh chóng, hiệu quả (% đồng ý)	14	3	-11	$\leq 5$
50	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Dễ dàng có được các hợp đồng từ CQNN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% đồng ý)	13	11	-2	$\leq 10$
51	CSTP 7: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Mức độ các chương trình hỗ trợ của tỉnh đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp (điểm trung bình thang 1-4, điểm cao hơn = tốt hơn)	13	Tiêu chí mới		$\leq 5$
52	CSTP 8: Thiết chế pháp lý	Các phán quyết của tòa án là công bằng, khách quan và có thể dự báo được (% đồng ý)	13	5	-8	$\leq 5$
53	CSTP 9: Chính quyền kiến tạo	Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại (% đồng ý)	13	38	25	$\leq 10$
54	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Thời gian thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện không kéo dài hơn so với văn bản quy định (% đồng ý)	12	8	-4	$\leq 10$
55	CSTP 9: Chính quyền kiến tạo	Chủ trương, chính sách tạo thuận lợi cho doanh nghiệp là ổn định và nhất quán (% đồng ý)	12	21	9	$\leq 10$
56	CSTP 3: Tính Minh bạch	Các hiệp hội doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong việc xây dựng chính sách của tỉnh (% đồng ý).	11	42	31	$\leq 15$

57	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý rằng doanh nghiệp thường phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ nhà nước tại địa phương (%)	11	Tiêu chí mới (không phân biệt cho từng		≤ 5
<b>II</b>	<b>NHÓM CHỈ SỐ CON DUY TRÌ VỊ TRÍ XẾP HẠNG TRONG NHÓM DẪN ĐẦU (41 CHỈ SỐ CON)</b>					
1	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Hướng dẫn thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện là rõ ràng, đầy đủ (% đồng ý)	10	8	-2	≤ 5
2	CSTP 2: Tiếp cận nguồn lực	Mức độ sẵn có và dễ dàng tiếp cận các cơ sở dữ liệu mở của tỉnh (1: rất khó/không thể tiếp cận - 5: rất dễ)	10	Tiêu chí mới		≤ 10
3	CSTP 4: Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	Cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (% đồng ý).	10	61	51	≤ 10
4	CSTP 7: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại địa phương đã qua đào tạo (%)	10	13	3	≤ 10
5	CSTP 3: Tính Minh bạch	Khả năng tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Không thể; 5=Rất dễ)	9	24	15	≤ 5
6	CSTP 4: Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	Cán bộ nhà nước thân thiện (% đồng ý)	9	21	12	≤ 10
7	CSTP 4: Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	Nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp (% đồng ý)	9	29	20	≤ 5
8	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Chi trả chi phí không chính thức là bắt buộc để đảm bảo trúng thầu (% đồng ý)	9	32	23	≤ 5
9	CSTP 9: Chính quyền kiến tạo	UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi (% đồng ý)	9	Tiêu chí mới		≤ 10
10	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Tỷ lệ doanh nghiệp phải trì hoãn/hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện (%).	8	1	-7	≤ 5

11	CSTP 7: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Lao động địa phương nhìn chung đáp ứng hoàn toàn hoặc phần lớn nhu cầu của doanh nghiệp (% đồng ý)	8	15	7	$\leq 10$
12	CSTP 3: Tỉnh Minh bạch	Có thể dự liệu được việc thực thi của tỉnh với quy định pháp luật của Trung ương (% đồng ý)	7	17	10	$\leq 10$
13	CSTP 3: Tỉnh Minh bạch	Có thể dự liệu được thay đổi quy định pháp luật của tỉnh (% đồng ý)	7	26	19	$\leq 10$
14	CSTP 7: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Nhận hỗ trợ tài chính từ nhà nước trong lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo (% doanh nghiệp)	7	Tiêu chí mới		$\leq 5$
15	CSTP 8: Thiết chế pháp lý	Hệ thống pháp luật tại địa phương bảo vệ tốt quyền và lợi ích hợp pháp của chủ doanh nghiệp trong các tranh chấp kinh doanh (% đồng ý)	7	Tiêu chí mới		$\leq 5$
16	CSTP 8: Thiết chế pháp lý	Số vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 1.000 doanh nghiệp	7	Tiêu chí mới		$\leq 10$
17	CSTP 3: Tỉnh Minh bạch	Khả năng tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể; 5=Rất dễ)	6	24	18	$\leq 5$
18	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Tình ưu tiên giải quyết các khó khăn cho các doanh nghiệp lớn so với doanh nghiệp nhỏ và vừa (% đồng ý)	6	21	15	$\leq 10$
19	CSTP 7: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Điểm thi trung bình của học sinh địa phương trong kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia	6	25	19	$\leq 15$
20	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Hoạt động thanh, kiểm tra có phát sinh chi phí không chính thức (% đồng ý)	5	Tiêu chí mới (không phân biệt cho từng		$\leq 3$
21	CSTP 7: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Tỷ lệ nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số doanh nghiệp (%)	5	19	14	$\leq 10$
22	CSTP 7: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng tốt (% đồng ý)	5	1	-4	$\leq 5$

23	CSTP 7: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng tốt (% đồng ý)	5	8	3	$\leq 5$
24	CSTP 8: Thiết chế pháp lý	Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tốt (% đồng ý)	5	5	0	$\leq 5$
25	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Hướng dẫn thủ tục ĐKDN rõ ràng, đầy đủ (% đồng ý)	4	47	43	$\leq 5$
26	CSTP 3: Tỉnh Minh bạch	Điểm số đánh giá độ mở Cổng thông tin điện tử chính quyền cấp tỉnh (thang điểm 100)	4	Tiêu chí mới		$\leq 5$
27	CSTP 7: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết đã nhận hỗ trợ tài chính từ nhà nước và có thành phần hỗ trợ từ cấp tỉnh (%)	4	Tiêu chí mới		$\leq 5$
28	CSTP 7: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Tỷ lệ số loại hình hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận được trên tổng số các loại hỗ trợ được khảo sát (%)	3	Tiêu chí mới		$\leq 5$
29	CSTP 7: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Các chương trình hỗ trợ hội nhập quốc tế đáp ứng được nhu cầu (% doanh nghiệp)	3	31	28	$\leq 5$
30	CSTP 9: Chính quyền kiến tạo	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là tích cực (% đồng ý)	3	25	22	$\leq 5$
31	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ ĐKDN từ 2 lần trở lên (%)	2	52	50	$\leq 5$
32	CSTP 2: Tiếp cận nguồn lực	Chính quyền tỉnh chủ động trong việc tổ chức các chương trình kết nối doanh nghiệp và ngân hàng (% đồng ý)	2	Tiêu chí mới		$\leq 5$
33	CSTP 2: Tiếp cận nguồn lực	Các nền tảng số dùng chung do tỉnh cung cấp để hỗ trợ doanh nghiệp có chất lượng tốt (% đồng ý)	2	Tiêu chí mới		$\leq 5$
34	CSTP 3: Tỉnh Minh bạch	Cần có 'mối quan hệ' để tiếp cận thông tin hoặc giải quyết công việc thuận lợi (% đồng ý).	2	53	51	$\leq 5$
35	CSTP 3: Tỉnh Minh bạch	Mức độ kịp thời doanh nghiệp nhận được thông tin dự thảo chính sách (điểm trung bình thang điểm 1-5, cao hơn là tốt hơn).	1	Tiêu chí mới		$\leq 3$

36	CSTP 3: Tính Minh bạch	Điểm số đánh giá công khai, minh bạch (Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp; thang điểm 100)	1	Tiêu chí mới		$\leq 3$
37	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Mức trung bình số lĩnh vực quản lý mà doanh nghiệp báo cáo có phát sinh chi phí không chính thức	1	Tiêu chí mới		$\leq 3$
38	CSTP 7: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Mức độ thuận lợi khi thực hiện thủ tục để hưởng 13 chương trình hỗ trợ của tỉnh (điểm trung bình thang 1-5, điểm cao hơn = thuận lợi hơn)	1	Tiêu chí mới		$\leq 3$
39	CSTP 7: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Tiếp cận được các chương trình hỗ trợ của tỉnh về hỗ trợ hội nhập quốc tế (% doanh nghiệp)	1	Tiêu chí mới		$\leq 5$
40	CSTP 7: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Mức độ lao động địa phương đáp ứng về tay nghề kỹ thuật và kỹ năng số (thang điểm 1-5, điểm cao = đáp ứng tốt hơn)	1	Tiêu chí mới		$\leq 5$
41	CSTP 9: Chính quyền kiến tạo	Tin tưởng lãnh đạo địa phương đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh (%)	1	Tiêu chí mới		$\leq 3$

**PHỤ LỤC 02:**  
**BẢNG PHÂN CÔNG CƠ QUAN CHỦ TRÌ TỪNG CHỈ TIÊU CỦA CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ NĂNG**  
**LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH (PCI)**

(Kèm theo Kế hoạch số 376/KH-UBND ngày 29/6/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế)

Nhóm CS	Tên CS tổng	Nội dung chỉ số	Vị thứ 2025	Vị thứ 2024	Tăng/ Giảm vị thứ	Kế hoạch năm 2026
<b>NHÓM CHUNG</b>						
<b>A</b>	<b>Các cơ quan, ban, ngành &amp; địa phương</b>					
1	CSTP 4: Chi phí tuân thủ thủ tục hành	Điểm số đánh giá tiến độ giải quyết thủ tục hành chính (Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp; thang 100)	34	Tiêu chí		≤ 15
2	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Sự quan tâm của chính quyền tỉnh không phụ thuộc vào đóng góp của doanh nghiệp (% đồng ý)	32	50	18	≤ 15
3	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Thủ tục hành chính nhanh chóng hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% đồng ý)	32	13	-19	≤ 10
4	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý rằng tình trạng những nhiễu khi giải quyết thủ tục hành chính là phổ biến (%)	30	7	-23	≤ 5
5	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Ưu đãi cho doanh nghiệp lớn là cản trở đối với hoạt động của doanh nghiệp tôi (% đồng ý)	29	16	-13	≤ 10
6	CSTP 3: Tính Minh bạch	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận được phản hồi và giải quyết thỏa đáng sau khi gửi kiến nghị, phản ánh (%).	28	Tiêu chí		≤ 15
7	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Thuận lợi trong tiếp cận thông tin là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% đồng ý)	27	5	-22	≤ 10
8	CSTP 4: Chi phí tuân thủ thủ tục hành	Thời gian thực hiện thủ tục hành chính được rút ngắn hơn so với quy định (% đồng ý)	26	50	24	≤ 15
9	CSTP 3: Tính Minh bạch	Hoạt động đấu thầu công khai minh bạch (% đồng ý)	25	9	-16	≤ 10
10	CSTP 4: Chi phí tuân thủ thủ tục hành	Thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp tiết giảm chi phí (% đồng ý)	24	30	6	≤ 10
11	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Các nguồn lực kinh tế chủ yếu rơi vào tay các doanh nghiệp có liên kết chặt chẽ với cán bộ chính quyền tỉnh (% đồng ý)	23	Tiêu chí		≤ 5

12	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Tỷ lệ doanh nghiệp phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức (%)	23	49	26	$\leq 10$
13	CSTP 4: Chi phí tuân thủ thủ tục hành	Thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp tiết giảm thời gian (% đồng ý)	21	17	-4	$\leq 10$
14	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết chi phí không chính thức luôn hoặc thường giúp công việc được giải quyết như mong muốn (%)	20	16	-4	$\leq 5$
15	CSTP 9: Chính quyền kiến tạo	Các Sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh (% đồng ý)	19	36	17	$\leq 10$
16	CSTP 9: Chính quyền kiến tạo	UBND tỉnh năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (% đồng ý)	15	29	14	$\leq 10$
17	CSTP 4: Chi phí tuân thủ thủ tục hành	Không gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến (% đồng ý)	15	14	-1	$\leq 10$
18	CSTP 9: Chính quyền kiến tạo	Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại (% đồng ý)	13	38	25	$\leq 10$
19	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Dễ dàng có được các hợp đồng từ CQNN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% đồng ý)	13	11	-2	$\leq 10$
20	CSTP 9: Chính quyền kiến tạo	Chủ trương, chính sách tạo thuận lợi cho doanh nghiệp là ổn định và nhất quán (% đồng ý)	12	21	9	$\leq 10$
21	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý rằng doanh nghiệp thường phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ nhà nước tại địa phương (%)	11			$\leq 5$
22	CSTP 4: Chi phí tuân thủ thủ tục hành	Cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (% đồng ý).	10	61	51	$\leq 10$
23	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Chi trả chi phí không chính thức là bắt buộc để đảm bảo trúng thầu (% đồng ý)	9	32	23	$\leq 5$
24	CSTP 4: Chi phí tuân thủ thủ tục hành	Cán bộ nhà nước thân thiện (% đồng ý)	9	21	12	$\leq 10$

25	CSTP 3: Tính Minh bạch	Có thể dự liệu được thay đổi quy định pháp luật của tỉnh (% đồng ý)	7	26	19	$\leq 10$
26	CSTP 3: Tính Minh bạch	Có thể dự liệu được việc thực thi của tỉnh với quy định pháp luật của Trung ương (% đồng ý)	7	17	10	$\leq 10$
27	CSTP 3: Tính Minh bạch	Khả năng tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể; 5=Rất dễ)	6	24	18	$\leq 5$
28	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Tình ưu tiên giải quyết các khó khăn cho các doanh nghiệp lớn so với doanh nghiệp nhỏ và vừa (% đồng ý)	6	21	15	$\leq 10$
29	CSTP 9: Chính quyền kiến tạo	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là tích cực (% đồng ý)	3	25	22	$\leq 5$
30	CSTP 3: Tính Minh bạch	Cần có 'mối quan hệ' để tiếp cận thông tin hoặc giải quyết công việc thuận lợi (% đồng ý).	2	53	51	$\leq 5$
31	CSTP 9: Chính quyền kiến tạo	Tin tưởng lãnh đạo địa phương đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh (%)	1	Tiêu chí		$\leq 3$
32	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Mức trung bình số lĩnh vực quản lý mà doanh nghiệp báo cáo có phát sinh chi phí không chính thức	1	Tiêu chí		$\leq 3$
33	CSTP 3: Tính Minh bạch	Điểm số đánh giá công khai, minh bạch (Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp; thang điểm 100)	1	Tiêu chí		$\leq 3$
34	CSTP 3: Tính Minh bạch	Mức độ kịp thời doanh nghiệp nhận được thông tin dự thảo chính sách (điểm trung bình thang điểm 1-5, cao hơn là tốt hơn).	1	Tiêu chí		$\leq 3$
<b>B</b>	<b>Các Sở, ban, ngành</b>					
1	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Tỷ lệ doanh nghiệp phải chờ hơn MỘT tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (%).	24	62	38	$\leq 5$
2	CSTP 7: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Mức độ các chương trình hỗ trợ của tỉnh đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp (điểm trung bình thang 1-4, điểm cao hơn = tốt hơn)	13	Tiêu chí		$\leq 5$
3	CSTP 7: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Tỷ lệ số loại hình hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận được trên tổng số các loại hỗ trợ được khảo sát (%)	3	Tiêu chí		$\leq 5$
4	CSTP 7: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Mức độ thuận lợi khi thực hiện thủ tục để hưởng 13 chương trình hỗ trợ của tỉnh (điểm trung bình thang 1-5, điểm cao hơn = thuận lợi)	1	Tiêu chí		$\leq 3$
5	CSTP 7: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Tiếp cận được các chương trình hỗ trợ của tỉnh về hỗ trợ hội nhập quốc tế (% doanh nghiệp)	1	Tiêu chí		$\leq 5$
<b>C</b>	<b>Các Sở chuyên ngành (Công Thương, Tư pháp, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, ...)</b>					

1	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Quy trình giải quyết thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện đúng như văn bản quy định (% đồng ý)	15	5	-10	$\leq 5$
2	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí được quy định trong văn bản pháp luật (% đồng ý)	14	3	-11	$\leq 5$
3	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Thời gian thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện không kéo dài hơn so với văn bản quy định (% đồng ý)	12	8	-4	$\leq 10$
4	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Hướng dẫn thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện là rõ ràng, đầy đủ (% đồng ý)	10	8	-2	$\leq 5$
5	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Tỷ lệ doanh nghiệp phải trì hoãn/hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện (%).	8	1	-7	$\leq 5$
<b>D</b>	<b>UBND xã, phường</b>					
1	CSTP 9: Chính quyền kiến tạo	Các xã, phường không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh (% đồng ý)	16	Tiêu chí		$\leq 10$
	<b>CƠ QUAN / ĐƠN VỊ</b>					
<b>Đ</b>	<b>Văn phòng UBND thành phố Huế</b>					
1	CSTP 9: Chính quyền kiến tạo	UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi (% đồng ý)	9	Tiêu chí		$\leq 10$
<b>E</b>	<b>Văn phòng UBND thành phố (Trung tâm PV HCC)</b>					
1	CSTP 4: Chi phí tuân thủ thủ tục hành	Điểm số đánh giá kết quả số hóa hồ sơ (Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp; thang 100)	33	Tiêu chí		$\leq 15$
2	CSTP 4: Chi phí tuân thủ thủ tục hành	Điểm số đánh giá chất lượng dịch vụ trực tuyến (Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp; thang 100)	29	Tiêu chí		$\leq 15$
3	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Hướng dẫn thủ tục ĐKDN rõ ràng, đầy đủ (% đồng ý)	4	47	43	$\leq 5$
<b>G</b>	<b>Văn phòng UBND thành phố (Công Thông tin điện tử)</b>					
1	CSTP 3: Tính Minh bạch	Điểm số mức độ hữu ích của thông tin được công bố trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh (1-5).	24	Tiêu chí		$\leq 5$
2	CSTP 3: Tính Minh bạch	Điểm số đánh giá độ mở Cổng thông tin điện tử chính quyền cấp tỉnh (thang điểm 100)	4	Tiêu chí		$\leq 5$
<b>H</b>	<b>Sở Nông nghiệp và Môi trường</b>					
1	CSTP 2: Tiếp cận nguồn lực	Trì hoãn / hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do gặp khó khăn khi thực hiện các thủ tục hành chính đất đai (% doanh nghiệp)	32	59	27	$\leq 15$

2	CSTP 2: Tiếp cận nguồn lực	Điểm số đánh giá mức độ rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất thấp-5=Rất cao)	24	13	-11	$\leq 10$
3	CSTP 2: Tiếp cận nguồn lực	Gặp khó khăn trong tiếp cận/mở rộng mặt bằng kinh doanh (% doanh nghiệp)	22	32	10	$\leq 30$
4	CSTP 2: Tiếp cận nguồn lực	Gặp khó khăn trong tiếp cận/mở rộng mặt bằng kinh doanh (% doanh nghiệp)	22	32	10	$\leq 15$
5	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% đồng ý)	20	22	2	$\leq 10$
6	CSTP 2: Tiếp cận nguồn lực	Không làm thủ tục đề nghị cấp GCN quyền sử dụng đất do lo ngại thủ tục hành chính rườm rà/cán bộ nhũng nhiễu (% doanh nghiệp)	20	9	-11	$\leq 10$
<b>I</b>	<b>Sở Tài chính</b>					
1	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Tỷ lệ doanh nghiệp phải trì hoãn/hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do khó khăn khi đăng ký doanh nghiệp (%)	32	20	-12	$\leq 5$
2	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Số ngày trung vị để hoàn thành thủ tục Đăng ký doanh nghiệp	21	8	-13	$\leq 5$
3	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ ĐKDN từ 2 lần trở lên (%)	2	52	50	$\leq 20$
<b>K</b>	<b>Toà án nhân dân thành phố Huế</b>					
1	CSTP 8: Thiết chế pháp lý	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng các phương thức giải quyết tranh chấp thay thế như hòa giải, trọng tài (%)	32	Tiêu chí		$\leq 15$
2	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Tình trạng chạy án là phổ biến (% đồng ý)	23	6	-17	$\leq 10$
3	CSTP 8: Thiết chế pháp lý	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng và sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp kinh tế (%).	20	30	10	$\leq 10$
4	CSTP 8: Thiết chế pháp lý	Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế đúng pháp luật (% đồng ý)	14	5	-9	$\leq 5$
5	CSTP 8: Thiết chế pháp lý	Việc thi hành các bản án kinh tế có hiệu lực của tòa án diễn ra nhanh chóng, hiệu quả (% đồng ý)	14	3	-11	$\leq 5$
6	CSTP 8: Thiết chế pháp lý	Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế nhanh chóng (% đồng ý)	14	2	-12	$\leq 5$
7	CSTP 8: Thiết chế pháp lý	Các phán quyết của tòa án là công bằng, khách quan và có thể dự báo được (% đồng ý)	13	5	-8	$\leq 5$

8	CSTP 8: Thiết chế pháp lý	Số vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 1.000 doanh nghiệp	7	Tiêu chí		$\leq 10$
9	CSTP 8: Thiết chế pháp lý	Hệ thống pháp luật tại địa phương bảo vệ tốt quyền và lợi ích hợp pháp của chủ doanh nghiệp trong các tranh chấp kinh doanh (%)	7	Tiêu chí		$\leq 5$
<b>L</b>	<b>Sở Nội vụ</b>					
1	CSTP 7: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Chi phí đào tạo lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)	16	30	14	$\leq 15$
2	CSTP 7: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại địa phương đã qua đào tạo (%)	10	13	3	$\leq 10$
3	CSTP 7: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Lao động địa phương nhìn chung đáp ứng hoàn toàn hoặc phần lớn nhu cầu của doanh nghiệp (% đồng ý)	8	15	7	$\leq 10$
4	CSTP 7: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Mức độ lao động địa phương đáp ứng về tay nghề kỹ thuật và kỹ năng số (thang điểm 1-5, điểm cao = đáp ứng tốt hơn)	1	Tiêu chí		$\leq 5$
<b>M</b>	<b>Sở Tư pháp</b>					
1	CSTP 4: Chi phí tuân thủ thủ tục hành	Tỷ lệ doanh nghiệp phải dành 10% quỹ thời gian của lãnh đạo để làm việc với các cơ quan nhà nước và tuân thủ quy định (%).	31	49	18	$\leq 20$
2	CSTP 7: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Tỷ lệ nhà cung cấp tư nhân và nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%)	24	32	8	$\leq 15$
3	CSTP 8: Thiết chế pháp lý	Cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ DN hiệu quả (% đồng ý)	18	6	-12	$\leq 5$
4	CSTP 7: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Tỷ lệ nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số doanh nghiệp (%)	5	19	14	$\leq 10$
<b>N</b>	<b>Công an thành phố Huế</b>					
1	CSTP 8: Thiết chế pháp lý	Tỷ lệ doanh nghiệp báo cáo bị trộm cắp hay đột nhập (%)	21	37	16	$\leq 5$
2	CSTP 8: Thiết chế pháp lý	Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tốt (% đồng ý)	5	5	0	$\leq 5$
<b>O</b>	<b>Thuế thành phố Huế</b>					
1	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Miễn, giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% đồng ý)	15	16	1	$\leq 10$
<b>P</b>	<b>Sở Công Thương</b>					
1	CSTP 7: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Các chương trình hỗ trợ hội nhập quốc tế đáp ứng được nhu cầu (% doanh nghiệp)	3	31	28	$\leq 5$

<b>Thanh tra thành phố Huế</b>						
<b>Q</b>						
1	CSTP 4: Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	Bị thanh kiểm tra từ 2 lần trở lên một năm (% doanh nghiệp)	24	Tiêu chí mới (trước đây là		$\leq 10$
2	CSTP 4: Chi phí tuân thủ thủ tục hành	Nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp (% đồng ý)	9	29	20	$\leq 5$
3	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Hoạt động thanh, kiểm tra có phát sinh chi phí không chính thức (% đồng ý)	5	Tiêu chí mới (không phân biệt cho từng		$\leq 3$
<b>R</b>	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>					
1	CSTP 7: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Chi phí tuyển dụng lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)	19	30	11	$\leq 15$
2	CSTP 7: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Điểm thi trung bình của học sinh địa phương trong kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia	6	25	19	$\leq 15$
3	CSTP 7: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng tốt (% đồng ý)	5	8	3	$\leq 5$
4	CSTP 7: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng tốt (% đồng ý)	5	1	-4	$\leq 5$
<b>S</b>	<b>Sở Xây dựng</b>					
1	CSTP 3: Tính Minh bạch	Khả năng tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Không thể; 5=Rất dễ)	9	24	15	$\leq 5$
<b>T</b>	<b>Sở Khoa học và Công nghệ</b>					
1	CSTP 2: Tiếp cận nguồn lực	Mức độ sẵn có và dễ dàng tiếp cận các cơ sở dữ liệu mở của tỉnh (1: rất khó/không thể tiếp cận - 5: rất dễ)	10	Tiêu chí		$\leq 10$
2	CSTP 7: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Nhận hỗ trợ tài chính từ nhà nước trong lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo (% doanh nghiệp)	7	Tiêu chí		$\leq 5$

3	CSTP 2: Tiếp cận nguồn lực	Các nền tảng số dùng chung do tỉnh cung cấp để hỗ trợ doanh nghiệp có chất lượng tốt (% đồng ý)	2	Tiêu chí		$\leq 5$
<b>U</b>	<b>Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Hỗ trợ doanh nghiệp</b>					
1	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Tinh ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển SME tại địa phương (% đồng ý)	31	35	4	$\leq 15$
<b>V</b>	<b>Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Huế</b>					
1	CSTP 2: Tiếp cận nguồn lực	Các chính sách hỗ trợ lãi suất của tỉnh (nếu có) là dễ tiếp cận và thực chất (% đồng ý)	29	Tiêu chí		$\leq 15$
2	CSTP 2: Tiếp cận nguồn lực	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận được các khoản vay từ tổ chức tín dụng (%)	16	46	30	$\leq 10$
3	CSTP 7: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết đã nhận hỗ trợ tài chính từ nhà nước và có thành phần hỗ trợ từ cấp tỉnh (%)	4	Tiêu chí		$\leq 5$
4	CSTP 2: Tiếp cận nguồn lực	Chính quyền tỉnh chủ động trong việc tổ chức các chương trình kết nối doanh nghiệp và ngân hàng (% đồng ý)	2	Tiêu chí		$\leq 5$
<b>W</b>	<b>Các Hội và Hiệp hội trên địa bàn thành phố Huế</b>					
1	CSTP 3: Tính Minh bạch	Các hiệp hội doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong việc xây dựng chính sách của tỉnh (% đồng ý).	11	42	31	$\leq 15$